

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>02-03</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>04</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>05-26</b>
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-26

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5900189364, cấp lần đầu ngày 27/05/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4/1/2013
Ông: Nguyễn Khắc Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 4/1/2013
Ông: Nguyễn Văn Năm	Ủy viên	
Ông: Lê Hữu Phước	Ủy viên	
Ông: Võ Thanh Hùng	Ủy viên	
Ông: Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Vũ Đức Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tạm thời ngày 7/5/2013, chính thức ngày 25/6/2013
Ông: Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tạm thời ngày 7/5/2013, chính thức ngày 01/11/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/12/2013
Ông: Nguyễn Bá Thực	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Lưu Văn Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Phạm Xuân Thông	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/12/2013
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013
Ông: Đặng Bá Điền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2013

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2014

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Năm**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được lập ngày 26 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2014

**Nguyễn Quang Huy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1126-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>429.527.557.650</b>	<b>366.843.476.191</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.208.580.440	53.439.360.393
111	1. Tiền		18.208.580.440	53.439.360.393
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		181.025.252.527	100.541.015.523
131	1. Phải thu của khách hàng		125.209.316.981	83.326.222.858
132	2. Trả trước cho người bán		43.143.720.426	10.618.378.498
135	5. Các khoản phải thu khác	4	14.416.522.446	8.340.721.493
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.744.307.326)	(1.744.307.326)
140	IV. Hàng tồn kho	5	212.534.062.838	195.948.448.852
141	1. Hàng tồn kho		212.534.062.838	195.948.448.852
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.759.661.845	16.914.651.423
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		655.555.234	733.308.786
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.055.656.749	1.657.338.749
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	661.441
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	8.048.449.862	14.523.342.447
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>222.263.053.337</b>	<b>183.833.969.183</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		42.155.464.037	25.285.920.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	41.938.405.368	22.420.726.387
222	- Nguyên giá		163.273.770.342	139.859.080.192
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.335.364.974)	(117.438.353.805)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	217.058.669	2.865.194.519
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		168.896.014.000	154.696.014.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	104.744.640.000	90.544.640.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	48.201.374.000	500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	15.950.000.000	63.651.374.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.211.575.300	3.852.034.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.211.575.300	3.852.034.277
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>651.790.610.987</b>	<b>550.677.445.374</b>



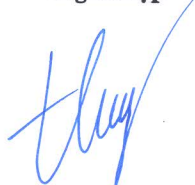
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>370.920.892.277</b>	<b>279.675.685.286</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>361.453.619.549</b>	<b>279.675.685.286</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	103.373.630.261	87.990.318.715
312	2. Phải trả cho người bán		143.684.681.029	63.624.206.749
313	3. Người mua trả tiền trước		43.467.556.275	72.505.976.621
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.810.282.668	11.233.769.607
315	5. Phải trả người lao động		20.078.409.410	18.494.957.285
316	6. Chi phí phải trả	16	12.936.473.384	10.267.360.456
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	20.153.186.522	15.559.095.853
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(50.600.000)	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.467.272.728</b>	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	9.467.272.728	-
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>280.869.718.710</b>	<b>271.001.760.088</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>280.869.718.710</b>	<b>271.001.760.088</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		159.993.560.000	159.993.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.029.499.600	100.029.499.600
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.421.348.555	13.421.348.555
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.935.304.151	5.935.304.151
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.490.006.404	(8.377.952.218)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>651.790.610.987</b>	<b>550.677.445.374</b>

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Người lập



Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

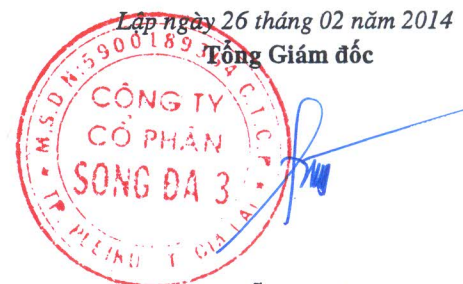
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	402.524.866.102	196.435.643.541
02	2. Các khoản giảm trừ	21	-	12.977.854.924
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	402.524.866.102	183.457.788.617
11	4. Giá vốn hàng bán	23	347.146.292.161	169.612.720.537
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.378.573.941	13.845.068.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	401.792.606	324.899.147
22	7. Chi phí tài chính	25	13.134.744.927	2.652.370.068
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.464.176.862	2.652.370.068
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.922.347.418	7.281.843.157
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.723.274.202	4.235.754.002
31	11. Thu nhập khác		42.747.968	851.758.840
32	12. Chi phí khác	26	1.920.229.103	3.426.927.386
40	13. Lợi nhuận khác		(1.877.481.135)	(2.575.168.546)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.845.793.067	1.660.585.456
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.977.834.445	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.867.958.622	1.660.585.456

Người lập

Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An



Nguyễn Văn Năm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		371.855.838.243	251.174.742.191
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(337.991.908.327)	(132.072.282.464)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.702.975.376)	(28.159.064.893)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.134.744.927)	(14.901.965.665)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(500.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.034.336.975	1.694.937.741
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.875.297.421)	(8.865.487.343)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(32.314.750.833)</b>	<b>68.870.879.567</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(11.151.450.000)	(197.522.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	709.100.773
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.200.000.000)	(28.185.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		401.792.606	324.899.147
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(24.949.657.394)</b>	<b>(27.348.522.880)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		76.173.783.605	58.392.455.331
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.140.155.331)	(59.490.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.708.574.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>22.033.628.274</b>	<b>(13.806.118.669)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(35.230.779.953)</b>	<b>27.716.238.018</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>53.439.360.393</b>	<b>25.723.122.375</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>18.208.580.440</b>	<b>53.439.360.393</b>

Người lập



Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3803000023 ngày 06/01/2006, được cấp lại theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5900189364 ngày 27/05/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là 159.993.560.000 đồng; tương đương 15.999.356 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 3.02	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk RLấp - Đăk Nông	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk RLấp - Đăk Nông	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 3.07	Xã Đăk Sin - Huyện Đăk RLấp - Đăk Nông	Xây lắp, sản xuất công nghiệp

Công ty có 01 công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 3-Đăk lô

Công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9 và 10.

#### Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Cắt tạo dầm và hoàn thiện đá, chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dầm đá xây dựng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật

Hoạt động dịch vụ tài chính khác, chi tiết: đầu tư tài chính

Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Trồng rừng và chăm sóc rừng

Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ

Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng

Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ



**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Công ty đã thực hiện sáp nhập Xí nghiệp Sông Đà 3.01 về Văn phòng Công ty theo Nghị quyết số 09b/QĐ-SD3-HĐQT ngày 05/04/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 3 về việc giải thể Xí nghiệp Sông Đà 3.01. Số liệu bàn giao theo Báo cáo tài chính của Xí nghiệp 3.01 tại ngày 31/03/2013.

- Cổ phiếu của Công ty được đưa trở lại giao dịch trên thị trường chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 24/12/2013.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	309.671.932	9.491.653.744
Tiền gửi ngân hàng	17.898.908.508	43.947.706.649
	<b>18.208.580.440</b>	<b>53.439.360.393</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	516.542.435	986.287.022
Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	507.777.013	396.498.792
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	80.283.457	204.647.322
Phải thu ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	93.217.449	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	208.333.333
Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động	407.675.865	-
Phải thu vật tư xuất bàn giao theo trạm chờ quyết toán	2.205.413.496	-
Phải thu vật tư chờ quyết toán	4.412.764.550	-
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Sông Mã	58.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Hoàn Mỹ	350.000.000	-
Phải thu khác	2.784.848.181	3.544.955.024
	<b>14.416.522.446</b>	<b>8.340.721.493</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.840.578.606	9.457.836.543
Công cụ, dụng cụ	1.420.600.491	1.378.715.474
Chi phí SXKD dở dang	182.565.844.606	178.737.832.082
Thành phẩm	6.707.039.135	6.374.064.753
	<b>212.534.062.838</b>	<b>195.948.448.852</b>

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	8.047.149.862	14.022.042.447
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.300.000	501.300.000
	<b>8.048.449.862</b>	<b>14.523.342.447</b>

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	4.611.148.000	84.236.879.043	50.085.652.406	830.400.743	95.000.000	139.859.080.192
Tăng trong năm	-	20.785.596.962	3.862.772.727	136.318.182	-	24.784.687.871
- Mua sắm	-	19.092.836.364	3.862.772.727	136.318.182	-	23.091.927.273
- Xây dựng cơ bản	-	1.692.760.598	-	-	-	1.692.760.598
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(883.316.886)	-	(439.680.835)	(47.000.000)	(1.369.997.721)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(883.316.886)	-	(439.680.835)	(47.000.000)	(1.369.997.721)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.611.148.000</b>	<b>104.139.159.119</b>	<b>53.948.425.133</b>	<b>527.038.090</b>	<b>48.000.000</b>	<b>163.273.770.342</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	743.151.979	69.724.685.646	46.476.859.093	462.379.303	31.277.784	117.438.353.805
Tăng trong năm	158.666.268	3.969.864.227	642.987.260	125.710.153	34.576.836	4.931.804.744
- Trích khấu hao TSCĐ	158.666.268	3.969.864.227	642.987.260	125.710.153	34.576.836	4.931.804.744
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(693.123.272)	-	(294.670.303)	(47.000.000)	(1.034.793.575)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(693.123.272)	-	(294.670.303)	(47.000.000)	(1.034.793.575)
<b>Số cuối năm</b>	<b>901.818.247</b>	<b>73.001.426.601</b>	<b>47.119.846.353</b>	<b>293.419.153</b>	<b>18.854.620</b>	<b>121.335.364.974</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	3.867.996.021	14.512.193.397	3.608.793.313	368.021.440	63.722.216	22.420.726.387
Số cuối năm	<b>3.709.329.753</b>	<b>31.137.732.518</b>	<b>6.828.578.780</b>	<b>233.618.937</b>	<b>29.145.380</b>	<b>41.938.405.368</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.966.311.298 đồng  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105.458.105.287 đồng



**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Xe Transico 82K-2036 chi nhánh 306	217.058.669	-
Sửa chữa lớn khác	-	2.865.194.519
	<b>217.058.669</b>	<b>2.865.194.519</b>

**9 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 3-Đăk lă	10.474.464	9.054.464	104.744.640.000	90.544.640.000
			<b>104.744.640.000</b>	<b>90.544.640.000</b>

*Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013*

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 3-Đăk lă	Kon Plông, Kom Tum	97,96%	97,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	4.670.137	-	48.201.374.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	-	50.000	-	500.000.000
			<b>48.201.374.000</b>	<b>500.000.000</b>

*Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2013*

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	Bình Chánh, TP.HCM	26,78%	26,78%	Xây lắp

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<b>Góp vốn cổ phần vào:</b>			<b>1.450.000.000</b>	<b>49.151.374.000</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk sor 3	50.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (*)	162.000	162.000	950.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	-	4.670.137	-	48.201.374.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkPsi	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	345.000	3.450.000.000	3.450.000.000
<b>Góp vốn hợp tác kinh doanh với:</b>			<b>10.050.000.000</b>	<b>10.050.000.000</b>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (**)			10.050.000.000	10.050.000.000
			<b>15.950.000.000</b>	<b>63.651.374.000</b>

(\*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

(\*) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m2 đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho công ty Cổ phần Sông Đà 3 vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 4/10/2013. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính khoản góp vốn hợp tác kinh doanh nêu trên vẫn chưa được thu hồi.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm		3.852.034.277
Số tăng trong năm		16.615.829.097
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm		(9.256.288.074)
Giảm khác trong năm		
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>11.211.575.300</b>
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.811.604.108	1.406.193.497
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	197.659.574	485.905.938
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	7.150.550.300	1.811.234.567
Chi phí trả trước khác	51.761.318	148.700.275
	<b>11.211.575.300</b>	<b>3.852.034.277</b>

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	103.373.630.261	85.173.362.715
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	-	2.816.956.000
	<b><u>103.373.630.261</u></b>	<b><u>87.990.318.715</u></b>

**(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013**

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH BIDV Việt Nam - số 01/2013/HĐ CN Gia Lai	ngày 14/08/2013	Thả nổi	9 tháng	101.793.630.261	Đảm bảo bằng tài sản
Vũ Ngọc Dũng	Hợp đồng ngày 25/12/2013	11%	12 tháng	1.580.000.000	Tín chấp
				<b><u>103.373.630.261</u></b>	

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	10.263.425.086	8.492.670.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.855.955.736	2.378.121.291
Thuế thu nhập cá nhân	374.346.344	362.909.590
Các khoản phí, lệ phí	68.507	68.507
Các khoản phải nộp khác	1.316.486.995	-
	<b><u>17.810.282.668</u></b>	<b><u>11.233.769.607</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	15.428.573
Trích trước chi phí lãi vay	-	186.743.306
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	9.098.408.399	10.065.188.577
Trích trước tiền thuê ca máy	2.770.000.000	-
Trích trước chi phí thí nghiệm	1.068.064.985	-
	<b><u>12.936.473.384</u></b>	<b><u>10.267.360.456</u></b>



**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	900.196.451	984.810.532
Bảo hiểm xã hội	7.999.428.391	4.117.082.747
Bảo hiểm y tế	1.169.377.080	1.589.442.884
Bảo hiểm thất nghiệp	97.458.800	700.361.316
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.986.725.800	8.167.398.374
<i>Phải trả về thanh toán tạm ứng</i>	<i>171.462.904</i>	<i>257.419.443</i>
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>3.251.884.556</i>	<i>483.446.368</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>3.813.064.828</i>	<i>5.476.266.597</i>
<i>Thuế TNCN phải trả</i>	<i>29.046.196</i>	<i>17.195.141</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Xây dựng Sông Mã tiền khối lượng</i>	<i>327.655.995</i>	-
<i>Phải trả về quỹ trợ cấp mất việc làm</i>	-	164.951.875
<i>Tiền lãi vay phải trả Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>206.648.986</i>	<i>379.667.342</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tiền ca máy</i>	<i>285.183.653</i>	<i>285.183.653</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009,2010</i>	<i>97.586.398</i>	<i>97.586.398</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.804.192.284</i>	<i>1.005.681.557</i>
	<b><u>20.153.186.522</u></b>	<b><u>15.559.095.853</u></b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng (*)	9.467.272.728	-
	<b><u>9.467.272.728</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
NH BIDV - CN Gia Lai, Hợp đồng số 01/2013/HĐ ngày 04/12/2013	Thay đổi	48 tháng	9.467.272.728	-	Đảm bảo bằng tài sản



19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	(10.038.537.674)	269.341.174.632	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	1.660.585.456	1.660.585.456	
Số dư cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	(8.377.952.218)	271.001.760.088	
Số dư đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	(8.377.952.218)	271.001.760.088	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	9.867.958.622	9.867.958.622	
Số dư cuối năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	13.421.348.555	5.935.304.151	1.490.006.404	280.869.718.710	

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	51%	51%	81.596.715.600	81.596.715.600
Vốn góp của các cổ đông khác	49%	49%	78.396.844.400	78.396.844.400
			<b>159.993.560.000</b>	<b>159.993.560.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp cuối năm	159.993.560.000	159.993.560.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	366.866.324.055	188.555.201.925
Doanh thu sản xuất công nghiệp và phục vụ xây lắp	35.658.542.047	7.880.441.616
	<b>402.524.866.102</b>	<b>196.435.643.541</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	12.977.854.924
	<b>-</b>	<b>12.977.854.924</b>

**22 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	366.866.324.055	175.577.347.001
Doanh thu sản xuất công nghiệp và phục vụ xây lắp	35.658.542.047	7.880.441.616
	<b>402.524.866.102</b>	<b>183.457.788.617</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	319.733.890.275	164.179.432.749
Giá vốn sản xuất công nghiệp và phục vụ xây lắp	27.412.401.886	5.433.287.788
	<b><u>347.146.292.161</u></b>	<b><u>169.612.720.537</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	401.792.606	324.899.147
	<b><u>401.792.606</u></b>	<b><u>324.899.147</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.464.176.862	2.652.370.068
Chi phí tài chính khác	670.568.065	-
	<b><u>13.134.744.927</u></b>	<b><u>2.652.370.068</u></b>

**THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	691.400.773
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	12.500.200	
Thu nhập khác	30.247.768	160.358.067
	<b><u>42.747.968</u></b>	<b><u>851.758.840</u></b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	34.941.461
Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.316.486.995	
Chi phí khác	603.742.108	3.391.985.925
	<b><u>1.920.229.103</u></b>	<b><u>3.426.927.386</u></b>



**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	13.845.793.067	1.660.585.456
Điều chỉnh các khoản:		
Lỗ năm trước được chuyển lỗ	(8.377.952.218)	(10.038.537.674)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.467.840.849	(8.377.952.218)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	1.366.960.212	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	2.610.874.233	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>3.977.834.445</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.378.121.291	2.378.121.291
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD		
Số đã nộp trong năm	500.000.000	
<b>Số phải nộp cuối năm</b>	<b>5.855.955.736</b>	<b>2.378.121.291</b>

(\*) Khoản truy thu thuế theo biên bản kiểm tra kỳ tính thuế 2010 theo Quyết định số 35/QĐ-CT ngày 4/1/2013 của cục thuế Gia Lai.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.208.580.440		53.439.360.393	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.625.839.427	(1.744.307.326)	91.666.944.351	(1.744.307.326)
Đầu tư dài hạn	15.950.000.000		63.651.374.000	
	<b>173.784.419.867</b>	<b>(1.744.307.326)</b>	<b>208.757.678.744</b>	<b>(1.744.307.326)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	112.840.902.989	87.990.318.715
Phải trả người bán, phải trả khác	163.837.867.551	79.183.302.602
Chi phí phải trả	12.936.473.384	10.267.360.456
	<b>289.615.243.924</b>	<b>177.440.981.773</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.208.580.440			18.208.580.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.881.532.101	-		137.881.532.101
Đầu tư dài hạn		15.950.000.000		15.950.000.000
	<b>156.090.112.541</b>	<b>15.950.000.000</b>	<b>-</b>	<b>172.040.112.541</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.439.360.393			53.439.360.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.922.637.025	-		89.922.637.025
Đầu tư dài hạn		63.651.374.000		63.651.374.000
	<b>143.361.997.418</b>	<b>63.651.374.000</b>	<b>-</b>	<b>207.013.371.418</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	103.373.630.261	9.467.272.728		112.840.902.989
Phải trả người bán, phải trả khác	163.837.867.551	-		163.837.867.551
Chi phí phải trả	12.936.473.384			12.936.473.384
	<b>280.147.971.196</b>	<b>9.467.272.728</b>	<b>-</b>	<b>289.615.243.924</b>



Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	87.990.318.715	-	87.990.318.715
Phải trả người bán, phải trả khác	79.183.302.602	-	79.183.302.602
Chi phí phải trả	10.267.360.456		10.267.360.456
	<b>177.440.981.773</b>	<b>-</b>	<b>177.440.981.773</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 - Đăk Lô	Công ty con	Doanh thu KLXLHT	32.128.513.544	-
		Đầu tư góp vốn	14.200.000.000	3.869.150.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Tiền cổ tức thu được	248.427.040	-
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền lãi vay phải trả	508.742.303	208.333.333

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 - Đăk Lô	Công ty con	Nhận tiền ứng trước khối lượng	(36.433.914.204)	(39.136.855.477)
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Phải trả tiền lãi vay	(206.648.986)	(379.667.342)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Phải trả người bán	(5.470.790.878)	

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.697.986.101



### 32. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Người lập

Phạm Tiến Thắng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm